

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Trung Mỹ Tây 1
năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo chỉ tiêu, kế hoạch tuyển sinh của UBND huyện Hóc Môn: 14 lớp	14 lớp	21 lớp	16 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình GD PT năm 2006 cho học sinh khối 7, 8,9 và chương trình GDPT năm 2018 cho học sinh khối 6. - Thực hiện giáo dục kỹ năng sống, Tiếng anh với người bản ngữ, giáo dục ngoài nhà trường: phổ cập bơi lội. - Dạy nghề cho học sinh khối 8, hướng nghiệp cho HS khối 9.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể địa phương. - Học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập, có ý thức chấp hành tốt pháp luật, nội qui nhà trường, nội qui học tập. - Thường xuyên liên lạc với gia đình thông qua nhiều kênh khác			

		nhau.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các phong trào thi đua học tốt. - Giáo dục học sinh qua các chuyên đề: bình đẳng giới, an toàn giao thông, - Các Câu lạc bộ, đội, nhóm,....
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Hạnh kiểm(phẩm chất năng lực): đạt yêu cầu: 99 % - Học lực: đạt yêu cầu: 96.5 % - Sức khỏe: HS có đủ sức khỏe tham gia việc học tập.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có ít nhất 99% HS lên lớp sau thi lại.
		99.8 % tốt nghiệp THCS.

TMT1, ngày 05... tháng 9... năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Trung Mỹ Tây 1, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2891	1007	809	572	503
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2544 88,00	941 93.45	691 85.41	473 82.69	439 87.28
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	296 10.24	53 5.26	94 11.62	92 16.08	57 11.33
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	47 1.63	10 0.99	24 2.97	6 1.05	7 1.39
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.14	3 0.3	0	01 0.17	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2891	1007	809	572	503
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1202 41.58	507 50.35	287 35.48	211 36.89	197 39.17
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1094 37.84	330 32.77	328 40.54	234 40.91	202 40.16
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	497 17.19	139 13.80	153 18.91	101 17.66	104 20.68
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	88 3.04	28 2.78	35 4.33	25 4.37	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	10 0.35	3 0.3	6 0.74	1 0.17	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2891	1007	809	572	503
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2793 96.61	976 96.92	768 94.93	546 95.45	503 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1202 41.58	507 50.35	287 35.48	211 36.89	197 39.17
b	Học sinh TT (tỷ lệ so với tổng số)	1094 37.84	330 32.77	328 40.54	234 40.91	202 40.16

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	88 3.04	28 2.78	35 4.33	25 4.37	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	10 0.35	3 0.3	6 0.74	1 0.17	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	33	14	5	5	9
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	60	15	13	16	16
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	8	0	0	0	7
1	Cấp huyện	8	0	0	0	8
2	Cấp tỉnh/thành phố	7	0	0	0	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	503				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	503				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	197 39.17				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	202 40.16				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	104 20.68				
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1450/1441	508/499	399/410	301/271	242/261
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số					

TMT1, ngày 15... tháng 9... năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Trung Mỹ Tây 1, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	106	0	6	96	3	1	0	44	57	0				
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	98		4	92	2	0	0	44	54	0				0
1	Toán	16		1	16										
2	Lý- Hóa- Sinh- KHTN	18		1	17										
3	Tin	5		0	4	1									
4	GDTC	7		0	7										
5	Ngữ văn	16		2	14										
6	Tiếng Anh	12		0	12										
7	Lịch sử-	11		0	11										



[illegible]

	viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	...													

TMT1, ngày 15... tháng 9... năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Thảo



UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở Trung Mỹ
Tây 1, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	52	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	52	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.29 (67/52)	-
8	Bình quân học sinh/lớp	47.6 (3190/67)	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.083.3 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.729.2 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	9.706.2 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	56 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	210 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500.6 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	53.6 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có	1	



	theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	0	
1.2	Khối lớp 7	0	
1.3	Khối lớp 8	0	
1.4	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	150	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	24	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	24	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

TMT1, ngày 05 tháng 09 năm 2021



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

